



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/12/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/05/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1.492.535.080.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014: 1.492.535.080.000 đồng.

Stt Các Công ty được hợp nhất

I. Các công ty con được hợp nhất (gồm 16 công ty)

1. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai
4. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai
5. Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai
6. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai
7. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long
8. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông
9. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai
10. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai
11. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng
12. Công ty Cổ phần Giáo dục Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai
13. Công ty TNHH Một thành viên Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai
14. Công ty TNHH Một thành viên Nông nghiệp Đức Long Gia Lai
15. Công ty Cổ phần Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc (kết thúc kiểm soát ngày 17/06/2014)
16. Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 18/03/2014).

II. Các công ty liên kết được hợp nhất (gồm 3 công ty)

1. Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai
2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (84) 059.3820.359
- Fax: (84) 059.3820.784
- Email: duclonggialaigroup@gmail.com
- Website: www.duclonggialaigroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng); Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón); Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường;
- Bê tông xi măng;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Đỗ Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Hồ Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 |
| • Ông Nguyễn Đăng Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 |
| • Ông Đoàn Nguyên Tiêu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Lê Ngọc Minh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Bà Phạm Thị Bích Loan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2014 |
| • Ông Bùi Văn Đi | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012
Miễn nhiệm ngày 28/04/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Anh Hùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Đỗ Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Phan Xuân Viên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2007 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2009 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Minh Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2010 |
| • Bà Vũ Thị Hải | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 09/07/2013 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 26 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84 511 3655886; Fax: 84 511 3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 417/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/03/2015, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2005 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.901.481.385.683	1.218.446.953.611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	106.621.225.448	82.088.914.921
1. Tiền	111		88.321.225.448	81.888.914.921
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.300.000.000	200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	793.657.261.554	253.270.511.554
1. Đầu tư ngắn hạn	121		793.657.261.554	253.270.511.554
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		546.243.735.756	512.241.098.985
1. Phải thu của khách hàng	131		251.508.882.295	293.002.966.670
2. Trả trước người bán	132		92.738.960.959	139.612.205.533
3. Các khoản phải thu khác	135	7	210.817.446.916	85.112.857.977
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8.821.554.414)	(5.486.931.195)
IV. Hàng tồn kho	140		381.765.003.773	333.644.480.198
1. Hàng tồn kho	141	8	381.765.003.773	333.644.480.198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.194.159.152	37.201.947.953
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	965.104.142	800.040.017
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.783.351.157	9.108.584.316
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154	10	38.432.910	156.308.680
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	35.407.270.943	27.137.014.940
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			2.210.170.419.630	1.201.866.187.244
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.775.125.330.628	842.964.173.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	168.282.323.695	128.027.060.402
- Nguyên giá	222		221.982.830.756	180.846.753.196
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.700.507.061)	(52.819.692.794)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	54.139.909.865	45.167.421.274
- Nguyên giá	228		54.585.204.763	45.522.204.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(445.294.898)	(354.783.489)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	1.552.703.097.068	669.769.691.854
III. Bất động sản đầu tư	240	15	112.863.719.865	66.720.417.973
- Nguyên giá	241		124.210.456.151	66.720.417.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.346.736.286)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	306.863.339.511	286.261.908.767
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		26.246.489.601	26.294.650.128
2. Đầu tư dài hạn khác	258		285.685.547.218	263.096.505.872
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5.068.697.308)	(3.129.247.233)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.318.029.626	5.919.686.974
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	9.064.067.242	3.374.305.284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.860.962.384	2.482.381.690
3. Tài sản dài hạn khác	268	18	393.000.000	63.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.111.651.805.313	2.420.313.140.855

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. Nợ phải trả	300		2.444.547.134.144	1.508.807.366.681
I. Nợ ngắn hạn	310		648.152.617.329	461.045.854.346
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	148.741.738.318	118.341.273.145
2. Phải trả người bán	312		205.487.084.131	141.767.614.459
3. Người mua trả tiền trước	313		8.708.898.399	20.291.837.617
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	31.102.653.266	34.365.851.111
5. Phải trả người lao động	315		5.358.960.448	6.840.524.134
6. Chi phí phải trả	316	21	21.877.644.412	21.041.464.978
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	225.763.918.096	117.961.166.489
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.111.720.259	436.122.413
II. Nợ dài hạn	330		1.796.394.516.815	1.047.761.512.335
1. Vay và nợ dài hạn	334	23	1.795.542.033.424	1.043.505.251.606
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		725.155.362	4.007.245.579
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	127.328.029	249.015.150
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.558.654.454.749	808.481.256.306
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.558.654.454.749	808.481.256.306
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	1.492.535.080.000	697.448.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	819.082.000	49.922.262.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	6.804.570.446	13.778.680.446
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	4.329.972.378	4.329.972.378
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420	25	54.165.749.925	43.001.361.482
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		108.450.216.420	103.024.517.868
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		4.111.651.805.313	2.420.313.140.855

CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHI TIÊU		31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại	USD	2.724,07	5.323,16



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

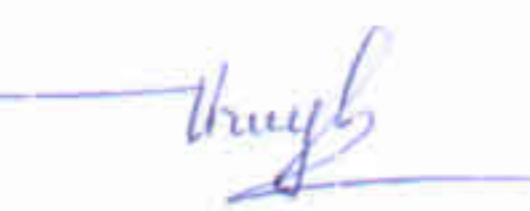
Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.005.809.203.566	801.759.527.268
2. Các khoản giảm trừ	02	26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10	26	1.005.809.203.566	801.759.527.268
4. Giá vốn hàng bán	11	27	900.026.622.354	716.333.823.110
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>105.782.581.212</u>	<u>85.425.704.158</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	80.695.375.782	65.607.259.055
7. Chi phí tài chính	22	29	103.283.314.270	119.503.721.174
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		101.518.290.886	117.285.645.476
8. Chi phí bán hàng	24		2.394.767.348	3.218.812.643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.322.592.570	27.223.047.880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>47.477.282.806</u>	<u>1.087.381.516</u>
11. Thu nhập khác	31	30	7.194.942.526	9.157.954.382
12. Chi phí khác	32	31	2.014.572.491	1.689.561.985
13. Lợi nhuận khác	40		<u>5.180.370.035</u>	<u>7.468.392.397</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	45		<u>(48.160.527)</u>	<u>(692.699.391)</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	<u>52.609.492.314</u>	<u>7.863.074.522</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.002.675.960	6.873.929.663
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.660.670.910)	(686.862.869)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	<u>54.267.487.264</u>	<u>1.676.007.728</u>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	32	1.470.517.447	(455.063.268)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	32	52.796.969.817	2.131.070.996
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	532,77	30,85

Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng
Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.131.742.776.455	1.063.243.554.090
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.125.778.226.039)	(812.696.512.307)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.310.237.763)	(38.983.743.874)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(66.646.336.907)	(86.966.972.338)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(3.068.253.092)	(3.731.730.716)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	366.187.679.903	256.262.642.290
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(346.381.205.236)	(195.790.495.611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(86.753.802.679)	181.336.741.534
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(881.745.387.007)	(256.256.187.876)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	25.000.000	140.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(844.771.741.346)	(160.904.138.696)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	290.037.250.000	74.373.105.102
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.766.300.000)	(6.168.022.681)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	28.851.200.000	5.681.110.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.557.385.995	73.397.500.065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.375.812.592.358)	(269.736.634.086)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	702.937.700.000	4.023.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	963.954.520.236	299.570.867.305
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(179.378.873.245)	(139.395.190.438)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(419.851.563)	(372.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.487.093.495.428	164.198.304.568
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.527.100.391	75.798.412.016
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	82.088.914.921	6.289.049.752
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.210.136	1.453.153
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	106.621.225.448	82.088.914.921

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2015

(Handwritten signature)

Vũ Thị Hải

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Phương Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/12/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng); Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón); Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường; Bê tông xi măng;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm).
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Các Công ty con được hợp nhất (gồm 16 công ty)

1. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô C4, đường số 4, KCN Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Cưa xẻ bào gỗ và bào quản gỗ; Mua bán gỗ các loại; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Tư vấn thiết kế về trang trí nội thất; Mua bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.
- Vốn điều lệ: 35.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu: 91,71%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng; Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn tổng hợp; Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Cho thuê văn phòng; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.
- Vốn điều lệ: 31.420.260.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu: 54,67%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Sản xuất, chế tạo vật tư, cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Mua bán vật tư cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Quảng cáo; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất; Dịch vụ lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các mặt hàng công ty kinh doanh; Đầu tư, quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Phá dỡ công trình; Chuẩn bị mặt bằng xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện, cơ khí thủy công, các công trình công nghiệp, dân dụng và nhà máy thủy điện.

- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu: 51,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu: 95,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 73A Nguyễn Trọng Tuyển, P. 15, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.
- Vốn điều lệ: 3.400.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu: 48,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Hòa Bình, Thị trấn Nhơn Hòa, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác quặng sắt, quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm (không khai thác tại tỉnh Gia Lai); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại: các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích, công trình công nghiệp và công trình dân dụng kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu: 51,00%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

7. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long

- o Địa chỉ trụ sở chính: Khôi phố 3, Thị trấn Phú Hòa, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình đường bộ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Xây dựng nhà các loại; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ công trình; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành cầu đường, dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Khai thác đá Granit, đá Bazan.
- o Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu: 80,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

8. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- o Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 9, Phường Nghĩa Thành, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- o Vốn điều lệ: 210.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu: 65,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- o Vốn điều lệ: 270.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu: 60,00%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

10. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 30 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác; Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT & BT).
- o Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu: 51,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

11. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- o Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bế Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng, mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- o Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu: 85,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

12. Công ty Cổ phần Giáo dục Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Giáo dục thể thao và giải trí; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Đại lý du lịch; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động thể thao khác.
- o Vốn điều lệ: 65.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu: 55,00%
- o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2014 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

13. Công ty TNHH Một thành viên Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Lô E6 Khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng, chế biến khoáng sản); Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt.

- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu: 100,00%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

14. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 211 Thôn Phú Hà, Xã IaBlư, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây lấy hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mùn cao su); Bán buôn trâu, bò); Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ côm, mua bán phân bón); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản.
- Vốn điều lệ: 360.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu: 99,53%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

15. Công ty Cổ phần Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc

- Địa chỉ trụ sở chính: Phường Lộc Sơn, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt, vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đầu tư xây dựng bến bãi; Dịch vụ ăn uống; Đại lý mua bán xăng, dầu và các sản phẩm liên quan; Đại lý mua bán chất bôi trơn và làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú; Bán buôn tổng hợp; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe.
- Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 55,56%. Công ty mẹ kết thúc kiểm soát ngày 17/06/2014.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

16. Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 308 – 310, Cao Thắng, Phường 12, Quận 10, Thành phố HCM.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất, mua bán hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng thủ công mỹ nghệ, gốm, sứ, văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng; Khai thác khoáng sản (không khai thác tại trụ sở); Kinh doanh vận chuyển hàng bằng ô tô; Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán). Lập tổng dự toán và dự toán. Tư vấn đấu thầu. Quản lý dự án. Cho thuê máy móc – thiết bị công trình xây dựng; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở); Kinh doanh dịch vụ quảng cáo. Dịch vụ giữ xe. Dịch vụ cầm đồ. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Đào tạo nghề.
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%. Công ty mẹ kết thúc kiểm soát ngày 18/03/2014.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các Công ty liên kết (gồm 3 công ty)

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 53 Quang Trung, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- o Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, Công ty sở hữu: 20,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên

- o Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
- o Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty sở hữu: 33,33%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- o Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- o Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ sở hữu: 40,00%.
- o Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2014 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng mà Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5 - 7

4.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	14.715.285.476	7.441.394.011
Tiền gửi ngân hàng	73.605.939.972	74.447.520.910
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng	18.300.000.000	200.000.000
Cộng	106.621.225.448	82.088.914.921

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn (cho vay ngắn hạn)	453.657.261.554	253.270.511.554
- DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	4.980.000.000	996.000.000
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	-	76.005.000.000
- Công ty CP ĐT XD Nam Nguyên	53.560.000	108.058.560.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	-	22.820.000.000
- Nguyễn Bích Liên	-	14.500.000.000
- Lê Thị Cẩm Tú	-	14.611.694.444
- Trần Thị Lan	-	15.873.555.556
- Đỗ Thị Dương	11.805.000.000	-
- Dương Minh Hùng	3.873.000.000	-
- Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	322.000.000.000	-
- Công ty CP Thủ Phủ Tre	85.840.000.000	-
- Phan Công Quỳnh	9.000.000.000	-
- Trần Thị Cương	7.000.000.000	-
- Trần Trung Hiếu	9.000.000.000	-
- Các cá nhân khác	105.701.554	405.701.554
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	340.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	10.000.000.000	-
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	300.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	793.657.261.554	253.270.511.554

- ✓ Cho các cá nhân vay theo các Hợp đồng vay vốn với thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 11%/năm.
- ✓ Cho Công ty Cổ phần Quốc Tế Sài Gòn vay theo Hợp đồng số 09/HĐVV-DLGL ngày 01/07/2014, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm.
- ✓ Cho DNTN Du lịch Lữ hành và Đầu tư Xây dựng NHHTC vay theo Hợp đồng số 10/HĐCMT/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ngày 07/07/2012, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay là 1,5%/tháng. Số tiền cho vay là 7.972.371.580 đồng, trong đó số đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2015 là 4.980.000.000 đồng.

- ✓ Cho Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre vay theo Hợp đồng số 10/HĐVV-DLGL ngày 01/7/2014, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm.

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải thu	66.070.442.265	18.553.850.934
Phải thu khác	144.747.004.651	66.559.007.043
Cộng	210.817.446.916	85.112.857.977

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	179.670.930.506	129.086.495.361
Công cụ dụng cụ	10.286.030	312.609.249
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39.899.729.784	27.005.880.765
Thành phẩm	15.317.058.489	14.969.091.022
Hàng hóa	84.068.856.122	94.337.276.653
Hàng hóa bất động sản đầu tư	62.798.142.842	67.933.127.148
Cộng	381.765.003.773	333.644.480.198

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	87.054.165	89.259.075
Chi phí bảo hiểm	167.079.185	-
Chi phí trả trước khác	710.970.792	710.780.942
Cộng	965.104.142	800.040.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	38.432.910	156.308.680
- Thuế thu nhập cá nhân	2.525.784	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.907.126	550.000
- Tiền thuế đất	-	155.758.680
- Thuế môn bài nộp thừa	1.000.000	-
Cộng	38.432.910	156.308.680

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	35.398.068.130	27.127.812.127
Tài sản thiếu chờ xử lý	9.202.813	9.202.813
Cộng	35.407.270.943	27.137.014.940

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	135.290.564.996	18.035.434.596	26.774.835.282	745.918.322	180.846.753.196
Mua trong năm	627.272.727	1.110.400.000	11.594.751.636	-	13.332.424.363
XDCB hoàn thành	88.342.273.167	-	-	-	88.342.273.167
Trình bày lại	124.607.108	161.961.315	(176.069.841)	(110.498.582)	-
Chuyển sang BĐSĐT	57.490.038.178	-	-	-	57.490.038.178
Thanh lý, nhượng bán	-	-	170.444.520	-	170.444.520
Giảm trong năm	-	-	14.137.273	10.000.000	24.137.273
Giảm do hợp nhất	-	-	2.853.999.999	-	2.853.999.999
Số cuối năm	166.894.679.820	19.307.795.911	35.154.935.285	625.419.740	221.982.830.756
Khấu hao					
Số đầu năm	33.206.340.703	3.559.955.255	15.489.929.685	563.467.151	52.819.692.794
Khấu hao trong năm	5.109.297.251	3.018.590.946	3.211.692.882	53.079.755	11.392.660.834
Trình bày lại	80.706.845	(45.364.090)	(4.327.224)	(31.015.531)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	72.164.010	-	72.164.010
Chuyển sang BĐSĐT	9.170.345.157	-	-	-	9.170.345.157
Giảm trong năm	-	-	11.192.008	10.000.000	21.192.008
Giảm do hợp nhất	-	-	1.248.145.392	-	1.248.145.392
Số cuối năm	29.225.999.642	6.533.182.111	17.365.793.933	575.531.375	53.700.507.061
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	102.084.224.293	14.475.479.341	11.284.905.597	182.451.171	128.027.060.402
Số cuối năm	137.668.680.178	12.774.613.800	17.789.141.352	49.888.365	168.282.323.695

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 118.258.627.196 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 3.378.697.775 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	44.473.754.270	617.689.701	430.760.792	45.522.204.763
Tăng trong năm	9.063.000.000	-	-	9.063.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	53.536.754.270	617.689.701	430.760.792	54.585.204.763
Khấu hao				
Số đầu năm	1.798.775	-	352.984.714	354.783.489
Khấu hao trong năm	21.585.300	32.591.429	36.334.680	90.511.409
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	23.384.075	32.591.429	389.319.394	445.294.898
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	44.471.955.495	617.689.701	77.776.078	45.167.421.274
Số cuối năm	53.513.370.195	585.098.272	41.441.398	54.139.909.865

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 2.603.627.062 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 139.025.000 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.697.390.695	12.697.390.695
Dự án trồng cao su tại IaBlứ (948 ha)	134.397.261.417	113.369.613.791
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt	542.476.242	542.476.242
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	-	98.045.887.828
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10.358.518.911	10.358.518.911
DA BOT quốc lộ 14A đoạn KM từ 817 đến 887	640.225.104.804	225.615.457.545
Hội sở chính Tập đoàn Đức long Gia Lai	69.894.206.580	34.709.540.871
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
Mỏ chì kẽm Chư Mồ -Azunpa	83.489.202.040	42.857.675.616
Trồng rừng cao su 980 ha Chư Pưh (980 ha)	145.597.798.606	118.768.296.281
Mỏ đá Bazan, Xã IaBlứ, Chư Pưh, Gia Lai	-	409.671.399
Mỏ đá bazzan trụ kông Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	-	618.888.861
Mỏ đá Gabrô Krông năng, Krông pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3	318.603.104	233.957.650
DA BOT Gia Lai - Đường HCM đoạn Pleiku (km 1610)	449.524.637.048	9.971.473.101
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	1.017.796.741	708.883.014
Mỏ đá Bazan, Chư Don, Chư Pưh, Gia Lai	-	50.480.000
Các Công trình xây dựng khác	4.188.838.014	360.217.183
Cộng	1.552.703.097.068	669.769.691.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị của các Công trình xây dựng cơ bản dở dang dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 1.534.472.525 đồng.

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	66.720.417.973	-	66.720.417.973
Chuyển thành BĐS đầu tư	-	57.490.038.178	57.490.038.178
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	66.720.417.973	57.490.038.178	124.210.456.151
Khấu hao			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	2.176.391.129	2.176.391.129
Chuyển thành BĐS đầu tư	-	9.170.345.157	9.170.345.157
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	11.346.736.286	11.346.736.286
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	66.720.417.973	-	66.720.417.973
Số cuối năm	66.720.417.973	46.143.301.892	112.863.719.865

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là: 112.832.107.025 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	26.246.489.601	26.294.650.128
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (i)	6.554.358.011	6.626.010.430
- Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	19.692.131.590	19.668.639.698
Đầu tư dài hạn khác	285.685.547.218	263.096.505.872
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn (ii)	5.600.000.000	5.600.000.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	968.000.000	968.000.000
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên (i)	46.266.300.000	42.500.000.000
- Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang GL	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long GL	3.503.500.000	3.503.500.000
- Cho vay Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	67.100.375.637	53.173.634.291
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	2.992.371.581	6.976.371.581
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc	480.000.000	-
- Công ty CP ĐT & KD BĐS ĐLGL	4.000.000.000	-
- Cho vay Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát (@)	149.175.000.000	149.175.000.000
- TGNH có kỳ hạn trên 12 tháng	4.400.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.068.697.308)	(3.129.247.233)
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	-	(19.581.903)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	(968.000.000)	(968.000.000)
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	(2.411.974.553)	(2.141.665.330)
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc	(480.000.000)	-
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(1.208.722.755)	-
Cộng	306.863.339.511	286.261.908.767

(i) Cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các Công ty này đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

(ii) Cho đến thời điểm lập các Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn, cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

(@) Cho Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV-CTTR ngày 17/01/2012. Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh, hạn mức cho vay: 150.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay từ ngày 17/01/2012 đến ngày 17/01/2015, lãi suất cho vay: tính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng Sacombank Thành phố Hồ Chí Minh tại từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.658.159.711	1.726.047.149
Chi phí phát hành trái phiếu	4.987.500.000	-
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	892.053.026	-
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyên	569.937.277	-
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	956.417.228	1.648.258.135
Cộng	9.064.067.242	3.374.305.284

18. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản thế chấp, ký cược	330.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê nhà	63.000.000	63.000.000
Cộng	393.000.000	63.000.000

19. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	102.787.138.318	95.393.333.308
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	35.267.000.000	38.680.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	51.042.138.318	44.478.333.308
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	11.335.000.000	6.635.000.000
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	4.507.000.000	5.000.000.000
- Vay các cá nhân	657.000.000	600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	45.550.100.000	21.562.237.737
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	2.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	39.180.000.000	19.223.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Gia Lai	162.500.000	150.000.000
- Ngân hàng TM CP XNK VN - CN Tân Sơn Nhất	-	600.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam-CN Đăknông	-	171.200.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Đăknông	-	298.037.737
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	1.287.600.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	2.800.000.000	-
- Ngân hàng HD Bank - CN Đăk Lăk	120.000.000	120.000.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	404.500.000	1.385.702.100
Cộng	148.741.738.318	118.341.273.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.069.724.540	15.568.161.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.214.721.188	17.703.917.617
Thuế thu nhập cá nhân	1.330.779.201	1.054.772.113
Thuế tài nguyên	261.546.647	33.000.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	102.030.960	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.123.850.730	6.000.000
Cộng	31.102.653.266	34.365.851.111

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí trích trước các công trình xây lắp	15.554.152.183	18.139.337.931
Lãi vay phải trả	6.318.392.229	2.902.127.047
Chi phí phải trả khác	5.100.000	-
Cộng	21.877.644.412	21.041.464.978

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng (Dư Có)	-	12.013.373
Kinh phí công đoàn	3.432.900	47.205.596
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYT	1.051.372.443	1.751.152.809
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	5.110.113	-
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.538.316.450	-
Lãi vay phải trả	117.910.771.152	93.517.718.005
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	175.200.000
Cổ tức phải trả	1.303.163.899	771.196.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	103.951.751.139	21.686.679.751
- Đỗ Thành Nhân	40.975.000.000	-
- Nguyễn Thanh Lâm	32.351.705.095	-
- Võ Thị Thu Hằng	22.503.153.000	-
- Phải trả khác	8.121.893.044	21.686.679.751
Cộng	225.763.918.096	117.961.166.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	1.795.542.033.424	1.043.505.251.606
- Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Gia Lai (i.1)	499.075.000.000	169.605.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN_CN Gia Lai (i.2)	1.003.301.447.295	598.245.885.477
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (i.3)	39.736.720.000	25.042.900.000
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN HCM (i.4)	247.993.066.129	247.993.066.129
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Lai (i.5)	300.000.000	450.000.000
- Ngân hàng TMCP XNK VN - CN Tân Sơn Nhất	-	1.688.400.000
- Ngân hàng HD Bank - CN Đăk Lăk (i.6)	360.000.000	480.000.000
- Ngân hàng Quốc Dân (i.7)	4.775.800.000	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	1.795.542.033.424	1.043.505.251.606

(i.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất cho vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.
- Hợp đồng tín dụng số 45/HĐTD ngày 26/02/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 11/05/2013 với hạn mức vay là 825.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14A đoạn Km từ 817 đến 887 theo hình thức BOT. Toàn bộ khoản nợ (bao gồm nhưng không hạn chế: nợ gốc, lãi, lãi phạt, các khoản phí...) phát sinh từ hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT số 01/HĐBOT ngày 01/09/2010 và các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Ủy ban nhân dân Tỉnh Đăk Nông với Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đăk Nông; Toàn bộ quyền khai thác, thu phí các trạm thu phí đoạn Km 817 – Km 887 trên quốc lộ 14 tỉnh Đăk Nông; Các tài sản khác phát sinh từ ưu đãi đầu tư theo hợp đồng BOT.

(i.2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng (đã nhận nợ trong năm 2008 là 9.070.000.000 đồng), lãi suất cho vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHD ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 25/09/2009 với thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 18 tháng, số tiền vay là 24.800.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án Đầu tư Bến xe khách liên tỉnh Đức Long – Bào Lộc. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 55/2013/BSHD ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 216 tháng, từ ngày 25/09/2009 đến ngày 25/09/2027. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 216 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 43.573.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay dùng để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.
- Hợp đồng vay số 01/2011/HĐ ngày 14/10/2011. Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng 980,4 ha cao su, hạn mức: 130.862.000.000 đồng. Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày nhận vốn vay đầu tiên, lãi suất vay: theo thỏa thuận. Thời hạn trả gốc: bắt đầu trả từ năm 2019. Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(i.3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án xây dựng trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.

(i.4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_Sở Giao dịch TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng.

Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.

- (i.5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng vay số 1682/HĐCV/ PN/TCB-PLU ngày 26 tháng 12 năm 2013 để mua ô tô phục vụ mục đích đi lại. Theo đó, tổng số tiền vay: 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ngày giải ngân đầu tiên là ngày 27/12/2013, lãi suất theo Hợp đồng là 13,9%/năm, được cố định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và sẽ được điều chỉnh từ tháng thứ 4 trở đi.
- (i.6) Vay Ngân hàng HD Bank Tỉnh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 0282/13/HĐTD-TH ngày 25/10/2013 với hạn mức vay là 600.000.000 đồng, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán mua xe ô tô xe Toyota Fortuner 2.5G.
- (i.7) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 079/14/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền cho vay là 780.000.000 đồng, lãi suất cho vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm. Trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng, lãi vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp sau: sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay tăng lên. Mục đích vay: vay mua xe ô tô Toyota Fortuner V 7 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay

24. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu cho thuê cây xăng	23.636.361	216.287.877
Doanh thu cho thuê mặt bằng	32.727.273	32.727.273
Doanh thu chưa thực hiện khác	65.964.395	-
Cộng	127.328.029	249.015.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	670.851.080.000	49.938.762.000	14.347.409.324	4.361.918.275	43.291.466.904
Tăng trong năm	26.597.900.000	-	-	-	2.131.070.996
Giảm trong năm	-	16.500.000	568.728.878	31.945.897	2.421.176.418
Số dư tại 31/12/2013	697.448.980.000	49.922.262.000	13.778.680.446	4.329.972.378	43.001.361.482
Số dư tại 01/01/2014	697.448.980.000	49.922.262.000	13.778.680.446	4.329.972.378	43.001.361.482
Tăng trong năm	795.086.100.000	-	-	-	1.226.602.146
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	52.796.969.817
Giảm trong năm	-	49.103.180.000	6.974.110.000	-	42.859.183.520
Số dư tại 31/12/2014	1.492.535.080.000	819.082.000	6.804.570.446	4.329.972.378	54.165.749.925

b. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu phổ thông	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu phổ thông	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu phổ thông	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	1.005.809.203.566	801.759.527.268
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	374.494.330.069	74.604.700.408
- Doanh thu bán điện	-	7.717.727.000
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	323.447.420.562	235.947.814.864
- Doanh thu bán phân bón	155.677.219.999	158.456.190.477
- Doanh thu công trình xây dựng	21.891.732.335	61.471.696.401
- Doanh thu bán căn hộ	9.065.000.000	172.235.000.000
- Doanh thu cho thuê tài sản	4.989.120.933	2.863.756.005
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.025.518.988	16.964.475.731
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	23.297.791.701	21.398.935.132
- Doanh thu bán đá	9.162.518.979	50.099.231.250
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	61.758.550.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.005.809.203.566	801.759.527.268

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	352.580.492.342	71.416.206.775
Giá vốn bán điện	-	3.595.519.602
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	300.568.115.999	209.511.944.569
Giá vốn bán phân bón	149.914.775.320	153.045.663.387
Giá vốn công trình xây dựng	20.104.994.606	50.212.928.294
Giá vốn bán căn hộ	13.779.776.180	150.541.647.414
Giá vốn cho thuê tài sản	2.531.900.004	2.909.672.257
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.031.947.358	13.248.317.429
Giá vốn bán đá	8.268.071.049	49.640.788.901
Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	17.076.507.574	12.211.134.482
Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	19.170.041.922	-
Cộng	900.026.622.354	716.333.823.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.412.376.777	59.441.794.044
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.951.756.853	527.670.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.000	23.002.619
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.234.704	144.930
Lãi từ thoái vốn	19.324.980.448	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.614.647.462
Cộng	80.695.375.782	65.607.259.055

29. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	101.318.290.886	116.376.002.976
Lãi trái phiếu	-	909.642.500
Dự phòng đầu tư tài chính	1.939.450.075	2.141.665.330
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	300.400	75.900.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	510.368
Chi phí tài chính khác	25.272.909	-
Cộng	103.283.314.270	119.503.721.174

30. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	22.727.273	127.272.727
Thu nhập từ cho thuê tài sản, cho thuê mặt bằng	218.181.818	48.507.465
Nhận hỗ trợ tiền thuê đất	-	2.509.500.000
Trang phục bảo vệ	-	2.145.455
Tiền điện	-	30.635.690
Lãi trái tức từ các năm trước không phải trả	6.862.635.650	-
Các khoản thu nhập khác	91.397.785	6.439.893.045
Cộng	7.194.942.526	9.157.954.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	408.293.749	136.670.653
Giá vốn trang phục	-	1.967.547
Giá trị còn lại tài sản thanh lý, chuyển nhượng tài sản	98.280.510	-
Khấu hao tài sản cố định cho thuê	14.483.959	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	921.809.953	1.180.639.868
Chi phí khác	571.704.320	370.283.917
Cộng	2.014.572.491	1.689.561.985

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.609.492.314	7.863.074.522
- Lợi nhuận từ hoạt động bất động sản	(4.714.776.180)	-
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	57.324.268.494	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	12.561.004.239	3.760.529.971
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	23.125.535.553	11.638.518.151
- Các khoản phạt	824.208.545	323.920.051
- Các khoản không tính vào chi phí khác	2.432.635.983	3.206.502.645
- Chi phí lãi vay do chưa góp đủ vốn điều lệ	93.927.371	4.620.821.965
- Lỗ tại các công ty liên kết	48.160.527	692.699.391
- Lỗ tại các công ty con	2.940.688.108	2.794.517.499
- Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và nợ phải thu	-	56.600
- Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	16.785.915.019	-
Điều chỉnh giảm	10.564.531.314	7.877.988.180
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.951.756.853	10.164.591.807
- Lãi CLTG chưa thực hiện	6.234.704	7.225.020
- Lãi nội bộ đã thực hiện	159.950.125	145.545.376
- Điều chỉnh dự phòng	(13.134.217.732)	(2.439.374.023)
- Chuyển lỗ của các năm trước	255.826.916	-
- Lãi do thoái vốn	19.324.980.448	-
Tổng thu nhập chịu thuế	65.170.496.553	11.623.604.493
- Thu nhập từ hoạt động bất động sản	(4.714.776.180)	-
- Thu nhập từ hoạt động Miễn thuế	42.124.327.761	-
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (20%)	5.813.887.145	-
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (22%)	21.947.057.827	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.002.675.958	6.873.929.663
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành năm nay (20%)	1.162.777.427	6.817.246.075
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành năm nay (22%)	3.791.101.961	-
- Chi phí Thuế TNDN truy thu năm trước	48.796.570	56.683.588
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.660.670.908)	(686.862.869)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	54.267.487.264	1.676.007.728
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.470.517.447	(455.063.268)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	52.796.969.817	2.131.070.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.796.969.817	2.131.070.996
+ Các khoản đc tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận/Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	52.796.969.817	2.131.070.996
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	99.099.774	69.081.772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	532,77	30,85

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.655.458.472	27.176.779.611
Chi phí nhân công	41.551.189.978	39.185.022.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.006.030.027	12.638.016.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.568.878.255	109.462.192.709
Chi phí khác bằng tiền	8.559.814.557	7.038.891.627
Cộng	155.341.371.289	195.500.903.212

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

		31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính		56.324,88	58.995,47
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	2.724,07	5.323,16
Phải thu khách hàng	USD	53.600,81	53.672,31

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2014			Đơn vị tính: VND
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	148.337.238.318	1.795.542.033.424	1.943.879.271.742
Trái phiếu chuyển đổi	404.500.000	-	404.500.000
Phải trả người bán	205.487.084.131	-	205.487.084.131
Chi phí phải trả	21.877.644.412	-	21.877.644.412
Phải trả khác	224.709.112.753	-	224.709.112.753
Cộng	600.815.579.614	1.795.542.033.424	2.396.357.613.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	116.955.571.045	1.043.505.251.606	1.160.460.822.651
Trái phiếu chuyển đổi	1.385.702.100	-	1.385.702.100
Phải trả người bán	141.767.614.459		141.767.614.459
Chi phí phải trả	21.041.464.978		21.041.464.978
Phải trả khác	116.150.794.711		116.150.794.711
Cộng	397.301.147.293	1.043.505.251.606	1.440.806.398.899

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng	Đơn vị tính: VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.621.225.448		106.621.225.448	
Phải thu khách hàng	242.687.327.881		242.687.327.881	
Đầu tư tài chính	793.657.261.554	280.616.849.910	1.074.274.111.464	
Các khoản phải thu khác	210.817.446.916		210.817.446.916	
Tài sản tài chính khác		393.000.000	393.000.000	
Cộng	1.353.783.261.799	281.009.849.910	1.634.793.111.709	

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.088.914.921		82.088.914.921
Phải thu khách hàng	287.516.035.475		287.516.035.475
Đầu tư tài chính	253.270.511.554	259.967.258.639	513.237.770.193
Các khoản phải thu khác	85.112.857.977		85.112.857.977
Tài sản tài chính khác	-	63.000.000	63.000.000
Cộng	707.988.319.927	260.030.258.639	968.018.578.566

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, bán điện, KD BDS	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh Phân bón	Công trình xây dựng	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn...	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ b/hàng ra bên ngoài	385.947.886.639	385.205.970.562	155.677.219.999	21.891.732.335	23.297.791.701	6.773.962.409	27.014.639.921		1.005.809.203.566
Doanh thu giữa các bộ phận	84.502.467	791.184.768		168.535.934.472	370.261.879		4.001.231.291	(173.783.114.877)	-
Giá vốn của bộ phận	368.525.017.547	319.738.157.921	149.914.775.320	20.104.994.606	17.076.507.574	6.103.322.024	18.563.847.362		900.026.622.354
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.422.869.092	65.467.812.641	5.762.444.679	1.786.737.729	6.221.284.127	670.640.385	8.450.792.559		105.782.581.212
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2014	96.265.621.196	2.024.606.858.037	74.736.305.811	1.604.213.203.486	44.044.924.689	47.357.240.974	174.621.482.695		4.065.845.636.888
Tài sản không phân bổ									45.806.168.425
Tổng tài sản									4.111.651.805.313
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2014	22.031.818.480	1.304.870.274.095	756.199.185	1.022.233.158.960	11.118.345.430	-	65.339.871.595		2.426.349.667.745
Nợ phải trả không phân bổ									18.197.466.399
Tổng nợ phải trả									2.444.547.134.144
Khấu hao và chi phí phân bổ	292.510.086	5.724.378.000	8.359.798	3.212.854.343	3.204.682.593	-	2.995.343.427		15.438.128.247
- <i>Khấu hao</i>	-	4.941.819.245	-	1.725.768.183	2.031.337.336	-	2.307.105.263		11.006.030.027
- <i>Chi phí phân bổ 147.247</i>	792.510.086	782.558.755	8.359.798	1.487.086.160	1.173.345.257	-	688.238.164		4.432.098.220
Khấu hao và chi phí không phân bổ									-

11/11/2014 14:37:11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Bán hàng hóa, bán điện, KD BDS	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su	Kinh doanh Phân bón	Công trình xây dựng	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn...	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	254.557.427.408	235.947.814.864	158.456.190.477	61.471.696.401	21.398.935.132	50.099.231.250	19.828.231.736		801.759.527.268
Doanh thu giữa các bộ phận	10.948.061.250	11.800.000	1.588.770.476		28.329.840	10.943.012.000	6.873.189.204	(30.393.162.770)	-
Giá vốn của bộ phận	225.553.373.791	209.511.944.569	153.045.663.387	50.212.928.294	12.211.134.482	49.640.788.901	16.157.989.686		716.333.823.110
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29.004.053.617	26.435.870.295	5.410.527.090	11.258.768.107	9.187.800.650	458.442.349	3.670.242.050		85.425.704.158
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2013	338.473.965.113	877.287.451.986	62.466.763.859	683.249.732.172	30.694.289.558		388.168.656.759		2.380.340.859.447
Tài sản không phân bổ									39.972.281.408
Tổng tài sản									2.420.313.140.855
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2013	116.391.117.679	639.688.335.209	112.321.400.000	612.413.228.204	7.826.699.545	-	1.061.401.566		1.489.702.182.203
Nợ phải trả không phân bổ									19.105.184.478
Tổng nợ phải trả									1.508.807.366.681
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.099.464.106	5.418.968.609	-	1.586.157.878	2.221.354.541	-	3.369.264.723		13.695.209.857
- Khấu hao	1.099.464.106	5.106.619.781	-	1.538.442.032	1.787.600.845	-	3.105.890.228		12.638.016.992
- Chi phí phân bổ 142,242	-	312.348.828	-	47.715.846	433.753.696	-	263.374.495		1.057.192.865
Khấu hao và chi phí không phân bổ									-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Thông tin với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồ Nam	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm

Tên công ty	Nội dung giao dịch	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Bán đá	36.471.955.000	21.562.670.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Cung cấp dịch vụ	-	139.838.066
	Bán vật liệu XD	9.464.804.349	2.945.540.030
	Bán đá		377.842.000
	Bán sắt thép		2.001.355.800
	Gia công cửa		50.366.250
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Bán dầu, cho thuê VP	20.514.564	23.872.550
	Thi công công trình		1.369.562.000
	Bán hàng	454.545.000	286.363.636
	Cho thuê tài sản	898.333.332	931.666.671
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Bán đá, bán gỗ	412.875.180.124	190.729.669.477
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Cho thuê tài sản	3.997.190.376	4.980.370.188
	Mua hàng		
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Mua đá	36.336.164.000	23.384.040.000
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình	21.134.600.693	8.614.286.575
	Mua đá các loại	2.777.275.000	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Mua gỗ, đá	6.493.335.600	19.368.765.089
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thi công Tower	2.585.185.748	16.294.996.069
	Giám sát hội sở		3.726.407.273
	Thi công hội sở	15.103.030.464	-
	Các khoản đầu tư		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Cho vay ngắn hạn	-	108.000.000.000
	Thu lãi vay	4.377.835.724	9.373.343.867
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thu lãi vay	1.773.713.334	3.214.767.500
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	13.926.741.346	5.290.000.000
	Thu lãi vay	6.752.752.348	6.427.909.441
	Giao dịch khác		
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Cổ tức nhận được	475.012.500	350.010.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức nhận được	189.504.000	177.660.000
Công ty CP Khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	Cổ tức nhận được	3.287.240.353	-
Ông Phạm Anh Hùng	Chuyển nhượng vốn góp CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	6.187.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

Tên công ty	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	2.063.716.323	2.815.590.187
Công ty MTV KT & CBKS Đức Long Gia Lai	892.930.500	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	378.213.166	2.579.704.546
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	1.016.854.670	2.846.351.538
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	95.594.432.583	103.268.280.564
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	21.000.000	21.000.000
Công ty CP Đầu tư và PT Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc	6.597.233.630	-
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	13.566.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	214.746	-
Phải trả người bán		
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	-	3.937.964.822
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	25.300.000	-
Trả trước người bán		
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	21.145.525.038	25.289.226.662
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	1.139.806.393	479.165.465
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	21.377.846.159	19.173.909.451
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	-	7.142.750.437
Phải thu khác		
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	-	19.578.457.995
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	4.366.940.001	1.471.226.667
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	4.668.066.973	2.045.412.563
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	11.135.438.459	4.368.169.302
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	1.168.191.685	227.191.629
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	3.027.099.524	3.707.775.002
Công ty CP Đầu tư & KD BĐS Đức Long Gia Lai	1.083.099.457	-
Phải trả khác		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	300.105.458	300.105.458
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	97.347.874	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	143.469.213	5.110.113
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	1.450.000.000	1.450.000.000
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	21.000.000	21.000.000
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai	656.316.518	782.156.567
Tạm ứng		
Ông Nguyễn Đình Trạc	866.025.490	665.869.320
Ông Đỗ Thanh	1.259.322.040	1.227.623.890
Ông Nguyễn Tiến Dũng	3.048.348.020	2.041.823.505
Ông Phạm Anh Hùng	57.280.435	8.494.435
Đầu tư ngắn hạn (cho vay ngắn hạn)		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	53.560.000	108.058.560.000
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	-	22.820.000.000
Đầu tư dài hạn (cho vay dài hạn)		
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	149.175.000.000	149.175.000.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	67.100.375.637	53.173.634.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy